Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ
Phần B: Nông nghiệp, Thủy sản và Công nghệ Sinh học
ISSN 1859-2333 | e-ISSN 2815-5599

DOI:10.22144/ctujos.2024.415

NGHIÊN CỨU HIỆN TRẠNG KHAI THÁC CỦA NGHỀ LƯỚI RÊ Ở TỈNH SÓC TRĂNG

Nguyễn Thanh Long*
Trường Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam
**Tác giả liên hệ (Corresponding author): ntlong@ctu.edu.vn*

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 29/02/2024
Sửa bài (Revised): 16/04/2024
Duyệt đăng (Accepted): 21/06/2024

Title: *Research on the current status of gillnets in Soc Trang province*

Author(s): *Nguyen Thanh Long**

Affiliation(s): *Collge of Aquaculture and Fisheries, Can Tho University, Viet Nam*

TÓM TẮT

Nghiên cứu hiện trạng khai thác của nghề lưới rê đã được thực hiện từ tháng 8 năm 2022 đến tháng 4 năm 2023 ở các huyện ven biển của tỉnh Sóc Trăng nhằm phân tích khía cạnh kỹ thuật, tài chính, những thuận lợi và khó khăn của nghề này. Có 55 hộ ngư dân làm nghề lưới rê được phỏng vấn với nội dung về tàu thuyền khai thác, ngư trường, mùa vụ khai thác, những loài khai thác chính, sản lượng khai thác, hiệu quả tài chính, những thuận lợi và khó khăn. Kết quả cho thấy nghề lưới rê đang được phát triển ở tỉnh Sóc Trăng. Nghề này khai thác quanh năm. Sản lượng khai thác trung bình là 26,5 tấn/tàu/năm và có tỉ lệ cá tạp thấp (4,2%). Các chi phí nhiên liệu và nhân công chiếm tỉ lệ lớn trong tổng chi phí chuyến biển. Tỉ suất lợi nhuận thấp hơn những năm trước, chỉ đạt 0,26 lần. Khó khăn chính của nghề lưới rê là cạnh tranh ngư trường khai thác, sản lượng khai thác giảm và chi phí chuyến khai thác cao.

Từ khóa: *Khai thác thủy sản, kỹ thuật, lưới rê, Sóc Trăng, tài chính*

ABSTRACT

Research on the current fishing status of the gillnets was carried out from August 2022 to April 2023 in coastal districts of Soc Trang province to analyze the technical, and financial aspects and advantages and disadvantages. There were 55 gillnet fishing households interviewed about the fishing boats, fishing grounds, fishing seasons, main species, catch output, financial efficiency and advantages and disadvantages. The results showed that the gillnet was being developed in Soc Trang province. This profession was exploited all year round. The average fishing production was 26.5 tons/vessel/year, and had a low trash fish rate (4.2%). Fuel and labor costs account for a large proportion of the total trip cost. The profit margin was lower than in previous years, only 0.26 times. The main difficulties of the gillnet fishery are competition for fishing grounds, reduced catch output and high fishing costs.

Keywords: *Finance, fishing, gillnet, Soc Trang, technique*

1. GIỚI THIỆU

Việt Nam có 3.260 km bờ biển, 12 đầm phá, eo biển và vịnh, 112 cửa sông và hàng ngàn đảo lớn nhỏ trải dài dọc theo bờ biển, cùng với hệ thống sông ngòi chằng chịt và các hồ chứa tạo nên một tiềm năng lớn về khai thác thủy sản (KTTS) (Le, 2009).

Tỉnh Sóc Trăng là một tỉnh ven biển của đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), có 72 km bờ biển tiếp giáp biển Đông với ba cửa sông lớn, về địa lý tỉnh Sóc Trăng có điều kiện thuận lợi cho nghề khai thác thủy sản (KTTS) phát triển và cũng là nơi có nhiều tàu KTTS thường xuyên ra vào để tiêu thụ sản phẩm KTTS, cung ứng dịch vụ hậu cần nghề cá (Nguyen et al., 2018). Tỉnh Sóc Trăng có 1.002 tàu thuyền đánh bắt thủy sản, trong đó chỉ có 510 chiếc đánh bắt ở vùng lộng và vùng khơi, còn lại KTTS gần bờ. Tỉnh Sóc Trăng có số lượng tàu khai thác gần bờ còn chiếm tỉ lệ lớn (50,1%). Sản lượng khai thác cá biển tỉnh Sóc Trăng năm 2022 đạt 43,6 nghìn tấn (General Statistics Office, 2023). Nghề lưới rê là một trong hai nghề khai thác thủy sản quan trọng nhất ở tỉnh Sóc Trăng. Số lượng tàu của nghề lưới rê chiếm 31,3% và nghề lưới kéo chiếm 50,1% tổng số tàu KTTS của tỉnh Sóc trăng (Soc Trang Province Fisheries Sub-Department, 2023). Lưới rê là loại khai thác cá có chọn lọc. Lưới có dạng hình chữ nhật, được thả chặn đường đi của cá, cá bị bắt khi khi bị mắc vào lưới. Kích cỡ cá khai thác được phụ thuộc vào kích thước mắt lưới, kích thước mắt lưới lớn sẽ bắt được cá lớn và kích thước mắt lưới nhỏ sẽ bắt cá nhỏ. Do lưới rê có chiều dài dây phao ganh từ 7 đến 10 m nên lưới rê có thể bắt được cá ở tầng mặt và tầng đáy. Trước tình hình nguồn lợi ngày càng suy giảm, hiệu quả khai thác thủy sản không cao hiện nay, việc hiểu rõ hoạt động các nghề khai thác, đặc biệt là hoạt động khai thác của nghề lưới rê là cần thiết, chính vì vậy nghiên cứu được thực hiện nhằm khảo sát đánh giá hiện trạng khai thác của nghề lưới rê ở tỉnh Sóc Trăng và cung cấp thông tin cho việc quản lý và phát triển nghề này.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 08/2022 đến tháng 04/2023. Khảo sát các hộ làm nghề khai thác lưới rê tại huyện Trần Đề và Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Tổng số tàu khai thác tàu lưới rê ở Sóc Trăng khai thác có chiều dài từ 12 m trở lên là 120 tàu. Để có ý nghĩa thống kê, nghiên cứu khảo sát ít nhất 30 hộ làm nghề lưới rê. Do đặc điểm của nghề khai thác lưới rê, các tàu không cập bến cùng lúc, nên nhóm nghiên cứu chọn hộ phỏng vấn theo phương pháp thuận tiện. Có nghĩa khi gặp tàu nào cập bến thì phỏng vấn tàu đó và cố gắng đạt số mẫu càng nhiều càng tốt. Mỗi hộ chỉ khảo sát một lần. Kết quả nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn 55 hộ làm nghề lưới rê ở tỉnh Sóc Trăng. Trước khi tiến hành phỏng vấn, bảng câu hỏi được soạn sẵn và được phỏng vấn thử 5 mẫu. Sau khi chỉnh sửa, tiến hành phỏng vấn ngư dân với các thông tin như: (i) Các thông tin về khía cạnh kỹ thuật: kết cấu ngư cụ, tải trọng và công suất tàu, lực lượng lao động, ngư trường, mùa vụ khai thác, sản lượng khai thác, thành phần loài thủy sản khai thác, tỉ lệ các tạp; (ii) Các thông tin về tài chính: chi phí đầu tư, chi phí biến đổi và tổng thu nhập từ đó tính lợi nhuận, tỉ suất lợi nhuận (lần); và (iii) Những thuận lợi và khó khăn của nghề lưới rê.

Phần mềm SPSS for Windows được sử dụng để nhập số liệu phỏng vấn và phân tích. Các kết quả được thể hiện qua thống kê mô tả như tần suất xuất hiện, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thông tin chung về hộ KTTS

Kết quả khảo sát cho thấy tuổi trung bình của thuyền trưởng tàu khai thác thủy sản là 48,7 tuổi và với số năm kinh nghiệm là 16,2 năm. Cho thấy thuyền trưởng là những người lớn tuổi, đã tham gia khai thác lâu năm và có nhiều kinh nghiệm trong KTTS.

Bảng 1. Tuổi và kinh nghiệm khai thác của thuyền trưởng

Nội dung	Giá trị
Tuổi (năm)	48,7±4,6
Kinh nghiệm khai thác (năm)	16,2±5,6

Bảng 2. Trình độ học vấn của thuyền trưởng

Trình độ học vấn	N (55)	Tỉ lệ (%)
Tiểu học	25	45,5
Trung học cơ sở	30	54,5

Do thuyền trưởng tham gia KTTS sớm nên việc học tập của các thuyền trưởng còn hạn chế. Trình độ học vấn của thuyền trưởng tập trung vào tiểu học và trung học cơ sở. Với tỉ lệ tiểu học là 45,5% và trung học cơ sở là 54,5%. Qua đây cho thấy học vấn của thuyền trưởng thấp. Với trình độ học vấn như vậy, thuyền trưởng sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các công nghệ khai thác mới, sử dụng các thiết bị hiện đại hỗ trợ cho KTTS. Mặt khác, nếu trình độ học vấn của thuyền trưởng thấp cũng ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện chính sách, ý thức bảo vệ nguồn lợi thủy sản, cũng như trong việc ghi nhật ký đánh cá.

Nghề lưới rê có số lao động trên tàu trung bình là 7,88 người. Trong đó, lao động trong gia đình tham gia khai thác trên tàu trung bình là 2,00 người (dao động từ 1 đến 4 người), chiếm 25,4% và cần phải thuê thêm lao động là 5,88 người (dao động từ 3 đến 4 người), chiếm 74,6%. Chính vì vậy, nghề này vừa tạo công việc làm trong gia đình, đồng thời cũng tạo ra việc làm cho ngư dân vùng ven biển. Tuy nhiên, số lao động thuê mướn nhiều nên nghề này gặp khó khăn lớn về lao động. Lao động thuê mướn thường không ổn định, việc thiếu lao động diễn ra thường xuyên, do hiện nay các lao động trên biển có xu hướng chuyển sang làm ở công việc khác trên bờ như ở các khu công nghiệp, vì các nghề này có thu nhập ổn định và có điều kiện lao động tốt hơn trên biển. Kết quả nghiên cứu này cao hơn kết quả nghiên cứu của Nguyen (2017), trung bình mỗi gia đình có 1,13 lao động (1-3 người), tổng số lao động trên tàu lưới rê trung bình là 6 người/tàu.

Bảng 3. Lực lượng lao động

Nội dung	Giá trị	Tỉ lệ (%)
Tổng số lao động gia đình (người/hộ)	6,18±1,65	
Số lao động gia đình tham gia nghề này (người/tàu)	2,00±1,09	25,4
Số lao động thuê mướn thêm (người/tàu)	5,88±2,72	74,6
Tổng số lao động trên tàu (người/tàu)	7,88±2,19	100

3.2. Khía cạnh kỹ thuật

3.2.1. Trọng tải, công suất tàu và ngư cụ

Vỏ tàu lưới rê chủ yếu được đóng bằng gỗ và có phủ keo chuyên dụng bên ngoài để tăng tuổi thọ của vỏ tàu. Tàu lưới rê có chiều dài trung bình 14,1 m, tải trọng trung bình là 20,4 tấn và công suất trung bình là 158 CV. Kết quả này thấp hơn so với kết quả khảo sát của Nguyen (2017), về tải trọng trung bình của tàu là 33,5 tấn và công suất trung bình là 253 CV.

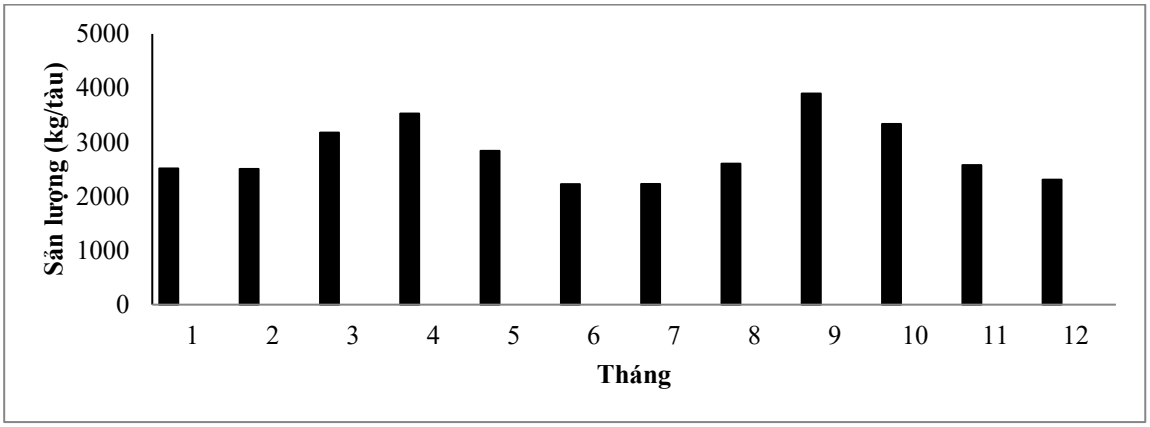
Bảng 4. Thông tin về tàu khai thác

Nội dung	Giá trị
Chiều dài tàu (m)	14,1±6,8
Trọng tải (tấn)	20,4±9,8
Công suất (CV)	158±47

Nghề lưới rê có chiều dài lưới (ngư cụ) trung bình là 10.758 m, chiều cao lưới trung bình 9,56 m và kích thước mắt lưới 2a trung bình là 93,8 mm (Ministry of Agriculture and Rural Development, 2018). Thông tư 19 quy định kích thước mắt lưới của lưới rê đối với một số nhóm cá như cá mòi, cá thu ngừ. Ở Phụ lục II, Mục 2: Ngư cụ cấm sử dụng khai thác nguồn lợi thủy sản ở biển có kích thước mắt lưới tại bộ phận tập trung cá nhỏ hơn quy định. Trong đó, đối với lưới rê mòi là 2a = 60 mm và lưới rê thu ngư là 2a = 90 mm. Như vậy, kích thước 2a của lưới rê ở Sóc Trăng lớn hơn nên không vi phạm qui định của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn (Ministry of Agriculture and Rural Development, 2018).

3.2.1. Ngư trường và mùa vụ khai thác

Ngư trường khai thác của lưới rê chủ yếu là vùng biển Đông Nam bộ (Vùng biển phía Đông của Nam Bộ). Theo kết quả khảo sát thì nghề lưới rê khai thác quanh năm, trừ những ngày thời tiết xấu, tàu không thể ra khơi đánh bắt cá. Tuy nhiên, sản lượng khai thác ở các tháng trong năm thì không giống nhau. Những tháng tàu khai thác được nhiều tập trung từ tháng 3 đến tháng 5 và từ tháng 9 đến tháng 11. Các tháng còn do biển động và thường xảy ra bão nên sản lượng khai thác không cao.



Hình 1. Sản lượng khai thác trung bình theo tháng của nghề lưới rê

3.2.2. Thời gian khai thác

Đặc điểm của nghề lưới rê là có thể khai thác 1 ngày 1 mẻ lưới. Thời gian khai thác của 1 mẻ lưới (Tính từ lúc thả đến lúc thu lưới) trung bình là 5,55 giờ. Tuỳ thuộc vào thời tiết và khoảng cách ngư trường, một chuyến biển của nghề lưới rê trung bình là 8,90 ngày và mỗi tháng khai thác trung bình 3,12 chuyến biển. Trừ thời gian sửa chữa tàu và thời tiết xấu, trung bình mỗi năm khai thác trung bình 10,6 tháng/năm. Kết quả này giống như kết quả nghiên cứu của Nguyen (2017), thời gian khai thác một mẻ lưới của tàu lưới rê trung bình là 5,4 giờ.

Bảng 5. Thời gian khai thác của nghề lưới rê

Nội dung	Giá trị
Thời gian khai thác một mẻ lưới (giờ/mẻ)	5,55±0,71
Số mẻ lưới khi thác trong một ngày (mẻ/ngày)	1,00±0,00
Số ngày cho mỗi chuyến biển (ngày/chuyến)	8,90±7,18
Số chuyến biển mỗi tháng (chuyến/tháng)	3,12±1,80
Số tháng khai thác mỗi năm (tháng/năm)	10,6±1,09

3.2.3. Sản lượng và thành phần loài khai thác

Trung bình sản lượng một mẻ lưới là 106 kg/mẻ. Sản lượng trung bình của một chuyến biển là 1.235 kg/tàu/chuyến biển và sản lượng trung bình năm là 26,5 tấn/tàu/năm. Sản lượng khai thác có độ lệch chuẩn lớn, có nghĩa sản lượng giữa các tàu chênh lệch nhau lớn. Sự chênh lệch này này phụ thuộc vào nhiều yếu tố: thuyền trưởng có kinh nghiệm thì khai thác được hơn thuyền trưởng ít kinh nghiệm; sản lượng cũng phụ thuộc vào chiều dài lưới rê, tàu có chiều dài lưới rê lớn sẽ khai thác được nhiều hơn tàu có chiều dài lưới ngắn; và cũng phụ thuộc vào mật độ cá ở ngư trường, tuy cùng một ngư trường nhưng mật độ cá ở từng vùng cũng khác nhau. Theo đánh giá của các chủ tàu thì sản lượng khai thác hiện nay giảm rất nhiều so với 5 năm trước. Nguyên nhân là do các tàu khai thác ngày càng nhiều, ngư trường bị phá hủy do có nhiều ngư cụ khai thác hủy diệt ở vùng biển này như nghề lưới kéo. Lưới rê là ngư cụ khai thác chọn lọc, nếu thực hiện kích thước mắt lưới theo đúng quy định thì nghề lưới rê không đánh bắt được cá con. Chính vì vậy, sản phẩm khai thác của nghề lưới rê có tỉ lệ cá tạp thấp (4,2%).

Bảng 6. Sản lượng khai thác của nghề lưới rê

Nội dung	Giá trị
Sản lượng 1 chuyến (kg/tàu/chuyến)	1.235±938
Sản lượng 1 năm (tấn/tàu/năm)	26,5±9,8
Tỉ lệ cá tạp (%)	4,2±1,5

Nghề lưới rê đánh bắt được nhiều loại cá kinh tế. Qua khảo sát thành phần loài trong nghề lưới rê, có 24 loài đã phát hiện, trong đó chỉ có 21 loài (98,4%) có sản lượng đạt trên 1% tổng sản lượng khai thác. Các loài có sản lượng cao là cá đù sóc, các dưa, mực nang gai cong, các ba thú, cá mối thường, các bè ta-la, cá uốp, cá khoai…

Danh sách thành phần loài có cả loài sống tầng mặt và loài sống ở tầng đáy. Đó là do lưới rê ở tỉnh Sóc Trăng có chiều dài dây phao ganh từ 7 đến 10 m nên có thể bắt cá sống ở tầng mặt và tầng đáy.

Bảng 7. Danh sách tỉ lệ một số loài khai thác chính của nghề lưới rê

TT	Tên gọi	Tên Khoa học	Tỉ lệ (% sản lượng)
1	Cá đù sóc	*Ottolithes ruber*	10,7
2	Cá dưa	*Muraenesox cinereus*	9,2
3	Mực nang gai cong	*Sepia recurvirostra*	7,7
4	Cá ba thú	*Rastrelliger brachysoma*	6,6
5	Cá mối thường	*Saurida tumbil*	6,2
6	Cá bè ta-la	*Scomberoides tala*	6,2
7	Cá uốp	*Johnius carouna*	6,0
8	Cá khoai	*Harpadon nehereus*	5,8
9	Cá chét	*Eleutheronema tetradactylum*	5,6
10	Cá bóp	*Rachycentron canadus*	4,2
11	Cá xương xanh	*Tylosurus malanotus*	4,1
12	Ghẹ xanh	*Portunus pelagicus*	4,1

3.3. Khía cạnh tài chính

3.3.1. Chi phí đầu tư và chi phí khấu hao

Kết quả khảo sát cho thấy để đầu tư cho một tàu rê cần trung bình 1.957 triệu đồng. Tàu lưới rê cần có vỏ tàu lớn để chứa ngư cụ và sản phẩm khai thác nên chi phí mua vỏ tàu chiếm tỉ lệ lớn (70,0%). Lưới rê có chiều dài lớn, trung bình 10.758 m nên chi phí trang bị ngư cụ cao thứ hai (23,5%). Tàu lưới rê không cần máy tàu có công suất lớn để kéo lưới, chính vì vậy chi phí cho máy tàu thấp (6,0%). Còn lại là các chi phí trang bị máy định vị, máy bộ đàm, nhưng chiếm tỉ không cao. Thời gian sử dụng của các hạng mục khác nhau nên khấu hao của chúng cũng khác nhau. Trung bình tổng chi phí khấu hao của tàu lưới rê ở Sóc trăng là 191 triệu đồng/năm.

Bảng 8. Chi phí đầu tư và khấu hao

Nội dung	Chi phí đầu tư		Số năm sử dụng (năm)	Chi phí khấu hao (Triệu đồng/năm)
	Triệu đồng	Tỉ lệ (%)		
Vỏ tàu	1.365±1084	70,0	14,8±4,92	84,0±53,6
Ngư cụ	463±421	23,5	4,27±2,13	96,1±67,9
Máy tàu	120±21,5	6,0	14,4±4,92	8,94±2,23
Máy định vị	6,21±1,36	0,3	5,76±2,02	1,19±0,44
Máy bộ đàm	3,17±0,97	0,2	3,73±2,02	1,06±0,50
Tổng	1.957±1.490	100		191±112

3.3.2. Chi phí biến đổi

Chi phí biến đổi bao gồm tất cả các khoản chi phí liên quan đến hoạt động khai thác trên chuyến của tàu KTTS. Các khoản chi phí này gồm nhiên liệu (dầu, nhớt), nước đá, lương thực, thực phẩm, trả công lao động. Do ngư trường khai thác ở xa bờ nên chi phí nhiên liệu chiếm tỷ lệ cao (43%). Nghề lưới rê cần số lượng thủy thủ nhiều để thực hiện hoạt động khai thác thủy sản trên biển. Tàu lưới rê chỉ có 1-2 lao động trong gia đình tham gia lao động trê tàu, phần lớn còn lại phải thuê mướn thêm, khoảng 5 đến 6 lao động, chính vì vậy chi phí cho nhân công cũng chiếm tỉ lệ cao (29%). Kế đến là chi phí mua lương thực phục vụ cho chuyến khai thác là 16%. Nghề lưới rê ở Sóc Trăng có qui mô lớn nên chi phí nhiên liệu, nhân công và chi phí lương thực chiếm tỉ lệ cao trong chi phí biến đổi.

Bảng 9. Cơ cấu chi phí biến đổi

Nội dung	Chi phí 1 chuyến biển (triệu đồng/chuyến)	Tỉ lệ (%)	Chi phí 1 năm (triệu đồng/năm)
Nhiên liệu	19,7±10,8	43	652±81
Nhân công	13,6±4,3	29	450±29
Lương thực	7,20±3,07	16	238±39
Chi phí sửa chữa	3,60±1,14	8	119±12
Nước đá	2,25± 0,95	5	74±18
Tổng chi phí	46,4± 14,25	100	1.534±133

3.3.3. Hiệu quả tài chính

Tổng chi phí của nghề lưới rê ở tỉnh Sóc Trăng là 52,3 triệu đồng/chuyến, do tàu lưới rê có chi phí nhiên liệu và nhân công lớn nên việc giá nhiên liệu tăng đã làm chi phí cho một chuyến biển tăng. Theo đánh giá của ngư dân, sản lượng khai thác hàng năm giảm do nhiều nguyên nhân như nguồn lợi suy giảm, thời tiết không thuận lợi nên sản lượng khai thác không cao. Bên cạnh đó, giá bán sản phẩm không tăng nên doanh thu đạt không cao, trung bình là 66,1 triệu đồng/chuyến. Với chi phí cao, doanh thu thấp nên lợi nhuận không cao, trung bình là 13,8 triệu đồng/chuyến và đạt tỉ suất lợi nhuận là 0,26 lần. So với kết quả nghiên cứu của Nguyen & Nguyen (2010), nghề lưới rê ở tỉnh Sóc Trăng có tỉ suất lợi nhuận là 0,31 lần thì tỉ suất lợi nhuận của nghề lưới rê năm 2023 có giảm, chỉ còn 0,26 lần.

Để nghề lưới rê đạt tỉ suất lợi nhuận cao, ta cần có giải pháp giảm chi phí nhiên liệu như cần liên kết trong sản xuất, có tàu hậu cần, chuyển tải sản phẩm khai thác để các tàu đánh cá giảm chi phí nhiên liệu do đi lại, ra vào ngư trường và khi có tàu vận chuyển thì sản phẩm khai thác cũng được cung cấp đến thị trường nhanh chóng, sản phẩm khai thác không cần phải bảo quản lâu trên tàu. Qua đó sản phẩm cung cấp cho thị trường cũng được tốt hơn và có giá bán cao hơn. Bên cạnh đó, công tác quản lý nguồn lợi thủy sản tốt cũng góp phần cho các tàu đánh cá đạt hiệu quả khai thác cao (Nguyen, 2014).

Kết quả khảo sát cũng cho thấy sản phẩm khai thác thủy sản được bán chủ yếu cho thương lái là 98,0%. Kết quả nghiên cứu của Nguyen et al. (2013), phần lớn sản phẩm khai thác cũng đều bán cho thương lái (81,6%), chỉ có 4% sản lượng bán cho nhà máy chế biến, số còn lại bán cho tàu thu mua trên biển (9,7%) và tiêu thụ nhỏ lẻ khác 4,7%.

Bảng 10. Hiệu quả tài chính

Nội dung	Chuyến biển (triệu đồng/chuyến)	Cả năm (triệu đồng năm)
Tổng doanh thu	66,1±23,2	2.188±759
Tổng chi phí	52,3±13,2	1.730±712
Lợi nhuận	13,8±4,4	458±177
Tỉ suất lợi nhuận (lần)	0,26±0,08	0,26±0,09

3.4. Những thuận lợi và khó khăn

3.4.1. Thuận lợi

Kết quả khảo sát cho thấy thuận lợi lớn nhất của nghề lưới rê là ngư dân có sẵn kinh nghiệm khai thác. Nghề lưới rê là nghề lưới khai thác thụ động, không phải rượt đuổi bắt cá như lưới kéo. Người khai thác cần phải có kinh nghiệm khai thác, biết cách thả lưới chặn đường đi của đàn cá, để cá đóng vào lưới nhiều. Chính vì vậy, kết khảo sát về kinh nghiệm của thuyền trưởng cao, trung bình là 16,2 năm. Thuận lợi thứ hai là các ngư dân khai thác sống ở ven biển, gần ngư trường khai thác, chủ yếu là vùng biển Đông Nam bộ nên thuận lợi cho ngư dân tham gia khai thác thủy sản. Thuận lợi cuối cùng nhưng chiếm tỉ lệ không cao (27%) là sản phẩm khai thác dễ dàng tiêu thụ, bán hết một lần cho vựa thu mua để chuẩn bị cho chuyến khai thác kế tiếp, nhưng giá bán thường không được cao.

Bảng 11. Những thuận lợi

Nội dung	Số lần quan sát	Tỉ lệ (%)
Có kinh nghiệm khai thác lâu năm	33	100
Gần ngư trường	29	88
Sản phẩm khai thác dễ tiêu thụ	9	27

3.4.2. Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi, nghề lưới rê còn gặp nhiều khó khăn như cạnh tranh ngư trường khai thác trên biển, sản lượng khai thác giảm, chi phí cao, nhân công khó tìm và thời tiết thất thường. Việc cạnh tranh ngư trường khai thác thường xuyên xảy ra trên biển, nhất là nghề lưới kéo. Khi lưới kéo quét qua sẽ làm lưới rê bị đứt và ngư trường bị phải hủy, làm ảnh hưởng đến sản lượng khai thác và hoạt động của nghề lưới rê. Sản lượng khai thác giảm cũng là khó khăn lớn của nghề lưới rê, sản lượng giảm ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của nghề lưới rê. Hệ lụy của nó là khi sản lượng khai thác giảm thì ngư dân càng tăng nỗ lực khai thác để tăng sản lượng nhằm tăng doanh thu bù đắp cho chi phí của chuyến khai thác. Hành động này mang lại nguồn lợi ngày càng bị suy giảm. Chi phí nhiên liệu tăng cao là khó khăn kế tiếp. Với chi phí nhiên liệu tăng làm chi phí chuyến biển tăng, trong khi sản lượng khai thác giảm và giá bán không cao nên doanh thu của nghề này ngày càng giảm, mang lại lợi nhuận thấp, ảnh hưởng lớn đến hoạt động khai thác của nghề lưới rê. Thiếu lực lượng lao động cũng là khó khăn lớn cho nghề khai thác thủy sản, không chỉ riêng của nghề lưới rê mà còn của các nghề khai thác khác thủy sản khác. Trước tình trạng thu nhập nghề khai thác thủy sản không còn hấp dẫn như trước đây, các thủy thủ đã chuyển nghề, lựa chọn nghề khác trên bờ có thu nhập cao hơn và lao động ít nặng nhọc hơn lao động trên biển. Hiện nay, việc tìm lao động cho nghề khai thác thủy sản ngày càng khó khăn. Chính vì vậy, ta cần có giải pháp tạo nguồn lao động và áp dụng các thiết bị khai thác để giảm mức độ lao động nặng nhọc của thủy thủ và giảm số lượng lao động trên tàu khai thác thủy sản.

Bảng 12. Những khó khăn

Nội dung	Số lần quan sát	Tỉ lệ (%)
Cạnh tranh ngư trường	55	100
Sản lượng khai thác giảm	55	100
Chi phí cao	22	40
Nhân công khó tìm	16	29
Thời tiết thất thường	14	25

4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

4.1. Kết luận

Nghề lưới rê đang được phát triển ở tỉnh Sóc Trăng. Nghề này có thể khai thác quanh năm và những tháng khai thác có sản lượng cao từ tháng 3 đến tháng 5 và từ tháng 9 đến tháng 11. Sản lượng khai thác trung bình là 26,5 tấn/tàu/năm và có tỉ lệ các tạp thấp (4,2%). Các chi phí nhiên liệu và nhân công chiếm tỉ lệ lớn trong tổng chi phí chuyến biển. Tỉ suất lợi nhuận thấp hơn những năm trước, chỉ đạt 0,26 lần. Khó khăn chính của nghề lưới rê là cạnh tranh ngư trường khai thác, sản lượng khai thác giảm và chi phí chuyến khai thác cao.

4.2. Đề xuất

Nghề lưới rê ở Sóc Trăng đại diện cho lưới rê khai thác ở vùng biển phía Đông Nam Bộ, để hiểu rõ hơn nghề lưới rê ở ĐBSCL, việc tiếp tục nghiên cứu thêm hoạt động nghề lưới rê ở vùng biển phía Tây Nam Bộ là cần thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO (REFERENCES)

General Statistics Office. (2021). Statistical Yearbook 2022. Statistical Publishing House. Hanoi, 1268 pages *(in Vietnamese)*.

Le, H. T. N. (2009). *Overview of the co-management model of fisheries in Vietnam*. Paper presented at the Conference on Co-management of Small-Scale Fisheries in Vietnam, Da Nang *(in Vietnamese)*.

Ministry of Agriculture and Rural Development. (2018). *Guidance on Protection and Development of Aquatic Resources (*Number 19/2018/TT-BNNPTNT) *(in Vietnamese)*.

Nguyen, L. N. T. (2014). Technical and financial aspects of gillnet, trawl, and purse seine fishing in the Mekong Delta. *Can Tho University Journal of Science*, 35, 97-103 *(in Vietnamese)*.

Nguyen, L. N. T. (2017). Research on the exploitation activities of mixed gillnet fishing in Tra Vinh Province. *Can Tho University Journal of Science*, 49b, 109-115 *(in Vietnamese)*. https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2017.028

Nguyen, L. N. T., & Nguyen, P. N. T. (2010). Analysis of economic and technical aspects of major fisheries in Soc Trang province. *Can Tho University Journal of Science*, 14b, 354-366 *(in Vietnamese)*.

Nguyen, L. N. T., Le L. D., Le, T. T., Doan, N. T. Y., & Tran, D. T. M. (2018). Analysis of financial efficiency of gillnet and trawl (20-90 CV) in Soc Trang province. *Can Tho University Journal of Science*, *54*(1), 222-229 *(in Vietnamese)*. https://doi.org/10.22144/ctu.jsi.2018.029

Nguyen, V. T., Le, S. X., & Dang, P. T. (2013). *Analysis of the efficiency of seafood exploitation in the Mekong Delta*. The 4th Young Fisheries Science Conference (662-670) *(in Vietnamese)*.

Soc Trang Province Fisheries Sub-Department. (2023). *Statistics of the number of fishing vessels by length and occupation in Soc Trang Province (in Vietnamese)*.